

**健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班
機械工程系錄取名單**

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
1	裴*輝	BUI * HUY	男	正取
2	阮*堅	NGUYEN * KIEN	男	正取
3	黎*秀	LE * TU	男	正取
4	阮*飛	NGUYEN * PHI	男	正取
5	範*進	PHAM * TIEN	男	正取
6	黎*勛	LE * HUAN	男	正取
7	黃*貞	HOANG * TRINH	女	正取
8	陳*英	TRAN * ANH	男	正取
9	武*柏	VO * BACH	男	正取
10	武*草	VO * THAO	女	正取
11	武*德	VU * DUC	男	正取
12	蔡*能	THAI * NANG	男	正取
13	陽*堅	DUONG * KIEN	男	正取
14	黔*英	KEM * ANH	男	正取
15	阮*宣	NGUYEN * TUYEN	男	正取
16	何*勝	HA * THANG	男	正取
17	黃*寶	HOANG * BAO	男	正取
18	阮*量	NGUYEN * LUONG	男	正取
19	范*天福	PHAM * THIEN PHUOC	男	正取
20	范*清	PHAM * THANH	男	正取
21	潘*合	PHAN * HOP	男	正取
22	陳*娥	TRAN * NGA	女	正取
23	謝*草	TA * THAO	女	正取
24	陳*寶玉	TRAN * BAO NGOC	女	正取
25	陳*草	TRAN * THAO	女	正取
26	李*淡	LY * DAM	女	正取
27	許*龍	HUA * LONG	女	正取
28	張*鈞	TRUONG * NHAT	男	正取
29	阮*陽	NGUYEN * DUONG	男	正取
30	阮*冷	NGUYEN * LINH	女	正取
31	龐*清竹	BANG * THANH CHUC	女	正取
32	阮*峰	NGUYEN * PHONG	男	正取
33	阮*財	NGUYEN * TAI	男	正取
34	阮*安	NGUYEN * AN	男	正取
35	楊*歸	DUONG * QUY	男	正取
36	阮*勸	NGUYEN * KHUYEN	男	正取
37	鄧*皇	DANG * HOANG	男	正取

健行科技大學112-2春季班新南向產學合作國際專班
機械工程系錄取名單

序號	學生中文姓名	學生英文姓名	性別	審查結果
38	吳*貴	NGO * QUY	女	正取
39	黃*原	HOANG * NGUYEN	男	正取
40	阮*進	NGUYEN * TIEN	男	正取
41	阮*景	NGUYEN * CANH	男	備取
42	阮*陽	NGUYEN * DUONG	男	備取
43	阮*紅玲	NGUYEN * HONG LINH	女	備取
44	黎*黃	LE * HOANG	男	備取
45	許*越	HUA * VIET	男	備取
46	杜*慶	DO * KHANH	男	備取
47	鐘*泰新	CHUNG * THAI TAN	男	備取